

Số: 25/KH-UBND

Nam Đông, ngày 19 tháng 01 năm 2021

KẾ HOẠCH
Triển khai chương trình Chuyển đổi số huyện Nam Đông
đến năm 2025 và định hướng phát triển đến năm 2030

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến 2025, định hướng đến 2030;

Căn cứ Quyết định số 1957/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về phê duyệt chương trình Chuyển đổi số tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh về việc triển khai chương trình Chuyển đổi số tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025.

UBND huyện ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện như sau:

I. MỤC TIÊU VÀ CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Mục tiêu tổng quát về chuyển đổi số huyện Nam Đông là phát triển chính quyền số, xây dựng xã hội số, phát triển kinh tế số trong các ngành, lĩnh vực trên tinh thần: “Đến năm 2030 góp phần cùng với tỉnh Thừa Thiên Huế, là một trong những trung tâm đặc sắc của tỉnh về văn hóa, du lịch và y tế; một trong những trung tâm lớn của cả tỉnh về khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc; Đảng bộ, chính quyền và toàn hệ thống chính trị vững mạnh; đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân đạt mức cao.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Mục tiêu cơ bản đến 2025

- 100% hoạt động quản lý nhà nước các cơ quan từ cấp huyện đến cấp xã sử dụng văn bản điện tử có chữ ký số, liên thông từ cấp tỉnh đến cấp xã và liên thông với Quốc gia trong các hoạt động quản lý nhà nước (Ngoại trừ các văn bản Mật theo quy định).

- 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 trên môi trường mạng.

- 100% người dân và doanh nghiệp tham gia hệ thống Chính quyền điện tử, dịch vụ đô thị thông minh được xác thực định danh điện tử thông suốt hợp nhất từ hệ thống của tỉnh và Trung ương.

- 100% cơ quan nhà nước từ cấp huyện đến cấp xã xây dựng và triển khai hệ thống thông tin chuyên ngành.

- 60% dữ liệu quản lý của các cơ quan hành chính nhà nước từ cấp huyện đến cấp xã được số hóa, lưu trữ tập trung tại Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh và đưa vào khai thác hiệu quả.

- 80% tiêu chí đánh giá xếp loại cơ quan nhà nước, công chức, viên chức dựa trên dữ liệu số được tổng hợp từ các hệ thống thông tin chính quyền điện tử và dịch vụ đô thị thông minh.

- Hoàn thiện mô hình cơ sở dữ liệu tập trung, chia sẻ liên thông trong nội bộ huyện và các cơ sở dữ liệu quốc gia. Xây dựng Cổng thông tin dữ liệu mở để chia sẻ dữ liệu cho cộng đồng phục vụ phát triển chính quyền số, phục vụ nhân dân và phát triển kinh tế xã hội.

- Tỷ trọng kinh tế số đóng góp 20% tổng GDP toàn huyện.

- 100% địa bàn hành chính được kéo cáp quang internet.

- 100% phủ sóng mạng 4G/5G.

- Cơ bản các hộ gia đình trên toàn huyện được phủ cập internet.

- 50% người dùng smartphone được tiếp cận với các dịch vụ chính quyền điện tử, dịch vụ đô thị thông minh.

- 100% người dân đảm bảo điều kiện được phủ cập điện thoại thông minh.

- 50% người dùng smartphone tham gia vào hoạt động thanh toán điện tử.

- 90% doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- 70% doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tiếp cận và tham gia vào các hoạt động giao dịch điện tử trên môi trường mạng.

2.2. Mục tiêu cơ bản đến 2030

Hình thành và hoàn thiện hệ sinh thái số trên địa bàn huyện, thúc đẩy đạt mục tiêu xây dựng thành công chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Dữ liệu được thu thập hoàn thiện và chia sẻ toàn diện nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện (trừ những dữ liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

II. NỘI DUNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

(Có phụ lục kèm theo)

Phụ lục 1: Phân công theo dõi, đơn đốc thực hiện các chỉ tiêu.

Phụ lục 2: Hệ thống các văn bản, chương trình.

Phụ lục 3: Danh mục dự án triển khai.

Phụ lục 4: Bộ tiêu chí chuyển đổi chính quyền số.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Đối với các nhiệm vụ của cơ quan nhà nước

- Kinh phí thực hiện Kế hoạch từ ngân sách nhà nước bao gồm chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển được cân đối hàng năm cho các ngành, địa phương; kinh phí tự cân đối và huy động hợp pháp khác của các đơn vị thuộc đối tượng tham gia; kinh phí tài trợ từ các nguồn khác.

- Khuyến khích nguồn kinh phí huy động từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác; sử dụng nguồn kinh phí lồng ghép trong các chương trình, đề án liên quan đã được phê duyệt và các nguồn hợp pháp khác để thực hiện nhiệm vụ.

- Ưu tiên triển khai các nhiệm vụ của Kế hoạch theo hình thức thuê dịch vụ công nghệ thông tin, hợp tác công – tư, giao nhiệm vụ, hình thức đặt hàng tùy theo từng nhiệm vụ cụ thể.

2. Đối với các nhiệm vụ chuyển đổi số của doanh nghiệp

- Kinh phí triển khai là của doanh nghiệp để chuyển đổi sang mô hình kinh doanh mới.

- Nhà nước hỗ trợ chủ yếu cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (phục vụ công tác kết nối, tư vấn, đào tạo,...).

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thành lập Ban điều hành Chuyển đổi số huyện Nam Đông

Trên cơ sở kiện toàn các Ban Chỉ đạo do Chủ tịch UBND huyện đứng đầu. Các thành viên của Ủy ban là Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Văn phòng HĐND và UBND huyện

- Theo dõi, tổng hợp tình hình triển khai của các cơ quan, đơn vị, địa phương; chủ động nắm bắt các khó khăn, vướng mắc có khả năng ảnh hưởng đến chất lượng, tiến độ của Chương trình và phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương đề xuất phương án giải quyết, báo cáo UBND huyện xem xét, quyết định.

- Nghiên cứu đề xuất các chính sách thử nghiệm (sandbox).

- Tổ chức triển khai các công tác tuyên truyền các nội dung và kết quả triển khai Chương trình chuyển đổi số của tỉnh và huyện.

3. Phòng Kinh tế và Hạ tầng

- Tổ chức triển khai các chương trình hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo huyện.

- Phối hợp chặt chẽ với ngành, doanh nghiệp để thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng các giải pháp, sáng kiến ứng dụng trí tuệ nhân tạo.

- Nghiên cứu đề xuất cơ chế để các doanh nghiệp sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ phục vụ chuyển đổi số.

- Tổng hợp đề xuất các nhiệm vụ cấp cơ sở đề nghị Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tài trợ liên quan đến chuyển đổi số.

4. Phòng Nội vụ

Là đơn vị đầu mối, chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai các nội dung hợp tác quốc tế về chuyển đổi số.

5. Phòng Tài chính và Kế hoạch

Cân đối, bố trí vốn đầu tư phát triển theo quy định của Luật Đầu tư công để thực hiện các dự án của Kế hoạch này.

Phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu UBND huyện bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch.

6. Trách nhiệm các ngành, địa phương

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, các đơn vị có trách nhiệm xây dựng các chương trình, kế hoạch triển khai các nội dung thuộc lĩnh vực quản lý.

- Định kỳ hàng quý gửi báo cáo UBND huyện tình hình triển khai Chương trình để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

- Trách nhiệm theo dõi, đôn đốc thực hiện các chỉ tiêu trong chuyển đổi số theo ngành/lĩnh vực được phân công tại Phụ lục 1.

- Trách nhiệm triển khai xây dựng các văn bản, chương trình và phối hợp tổ chức hội thảo, hội nghị chuyên đề chuyển đổi số theo ngành/lĩnh vực được nêu trong Phụ lục 2.

- Trách nhiệm triển khai các chương trình, đề án, dự án chính trong chuyển đổi số theo ngành/lĩnh vực được nêu trong Phụ lục 3.

- Trách nhiệm theo dõi, triển khai các nhiệm vụ triển khai theo bộ tiêu chí đánh giá theo ngành/lĩnh vực được nêu trong Phụ lục 4.

7. Các Hội, doanh nghiệp trên địa bàn huyện

- Các Hội, doanh nghiệp trên địa bàn huyện ... làm đầu mối để hỗ trợ phát triển kinh tế số, doanh nghiệp chuyển đổi số.

- Xây dựng và triển khai Kế hoạch chuyển đổi số trong doanh nghiệp, chuyển đổi sang cung cấp sản phẩm, dịch vụ trên các nền tảng số, sản xuất thông minh thông qua việc tái tư duy hướng kinh doanh, tái đánh giá chuỗi giá trị, tái kết nối với khách hàng và từng bước thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp, nâng cao năng lực nội tại của doanh nghiệp; khai thác tối đa Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp và các nguồn lực khác để tăng cường đầu tư cho các hoạt động chuyển đổi số.

Trên đây là Kế hoạch triển khai chương trình Chuyển đổi số huyện Nam Đông đến năm 2025 và định hướng phát triển đến năm 2030./.

Nơi nhận:

- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyện;
- VP: LĐ và các CV;
- UBND các xã, thị trấn
- Lưu: VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Quốc Phụng

Phụ lục 1
PHÂN CÔNG THEO DÕI, ĐƠN ĐỐC THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 25 /KH-UBND
ngày 19 /01/2021 của UBND huyện)

TT	Nội dung chỉ tiêu	Chủ trì	Phối hợp
I.	Đến năm 2025		
1.	100% hoạt động quản lý nhà nước các cơ quan từ cấp huyện đến cấp xã sử dụng văn bản điện tử có chữ ký số, liên thông từ cấp huyện đến cấp xã và liên thông với Quốc gia trong các hoạt động quản lý nhà nước (Ngoại trừ các văn bản Mật theo quy định)	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Các cơ quan, đơn vị, địa phương
2.	100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 trên môi trường mạng	Trung tâm Hành chính công	Các cơ quan, đơn vị, địa phương
3.	100% người dân và doanh nghiệp tham gia hệ thống Chính quyền điện tử, dịch vụ đô thị thông minh được xác thực định danh điện tử thông suốt hợp nhất từ hệ thống Trung ương	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Các cơ quan, đơn vị, địa phương
4.	100% cơ quan nhà nước từ cấp huyện đến cấp xã xây dựng và triển khai hệ thống thông tin chuyên ngành	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Các cơ quan, đơn vị, địa phương
5.	60% dữ liệu quản lý của các cơ quan hành chính nhà nước từ cấp huyện đến cấp xã được số hóa, lưu trữ tập trung tại Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh và đưa vào khai thác hiệu quả	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Văn phòng HĐND và UBND huyện
6.	80% tiêu chí đánh giá xếp loại cơ quan nhà nước, công chức, viên chức dựa trên dữ liệu số được tổng hợp từ các hệ thống thông tin chính quyền điện tử và dịch vụ đô thị thông minh	Phòng Nội vụ	Các cơ quan, đơn vị, địa phương

TT	Nội dung chỉ tiêu	Chủ trì	Phối hợp
7.	Tỷ trọng kinh tế số đóng góp 20% tổng GDP toàn huyện	Phòng Tài chính – Kế hoạch	Các cơ quan, đơn vị, địa phương
8.	100% địa bàn hành chính được kéo cáp quang internet	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Các cơ quan, đơn vị, địa phương
9.	100% phủ sóng mạng 4G/5G	Phòng Văn hóa và Thông tin	Các cơ quan, đơn vị, địa phương
10.	50% người dùng smartphone được tiếp cận với các dịch vụ chính quyền điện tử, dịch vụ đô thị thông minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Các cơ quan, đơn vị, địa phương
11.	100% người dân đảm bảo điều kiện được phổ cập điện thoại thông minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Các cơ quan, đơn vị, địa phương
12.	50% người dùng smartphone tham gia vào hoạt động thanh toán điện tử.	Phòng Văn hóa và Thông tin	Các cơ quan, đơn vị, địa phương
13.	90% doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động sản xuất kinh doanh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Các cơ quan, đơn vị, địa phương
14.	70% doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tiếp cận và tham gia vào các hoạt động giao dịch điện tử trên môi trường mạng	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Các cơ quan, đơn vị, địa phương

Phụ lục 2
HỆ THỐNG CÁC VĂN BẢN, CHƯƠNG TRÌNH

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 25 /KH-UBND ngày 19 /01/2021 của UBND huyện)

TT	Nhiệm vụ	Chủ trì	Phối hợp	Loại hình
I. Nhóm văn bản				
1	Chỉ thị của UBND huyện về chuyển đổi số	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Giai đoạn 2021 đến 2025
2	Chương trình chuyển đổi số	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Giai đoạn 2021 đến 2025
3	Kế hoạch chuyển đổi số	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Giai đoạn 2021 đến 2025
4	Kế hoạch đào tạo tập huấn nâng cao nhận thức về chuyển đổi số cho người đứng đầu các cấp	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Giai đoạn 2021 đến 2025
5	Văn bản chỉ đạo thường xuyên của Chủ tịch UBND huyện về triển khai chuyển đổi số (ít nhất 3 văn bản 1 năm)	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Giai đoạn 2021 đến 2025
6	Kiến trúc Chính quyền điện tử	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Giai đoạn 2021 đến 2025

7	Kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Giai đoạn 2021 đến 2025
8	Quy chế hoạt động của Cổng thông tin điện tử	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Giai đoạn 2021 đến 2025
9	Quy chế hoạt động của Cổng dịch vụ công	Trung tâm Hành chính công	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Giai đoạn 2021 đến 2025
10	Quy trình nội bộ, quy trình điện tử đối với giải quyết từng thủ tục hành chính các cấp	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Trung tâm Hành chính công	Giai đoạn 2021 đến 2025
11	Kế hoạch về số hóa thủ tục hành chính còn hiệu lực thuộc thẩm quyền giải quyết.	Trung tâm Hành chính công	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Giai đoạn 2021 đến 2025
12	Chính sách về cơ sở dữ liệu (Chiến lược dữ liệu, danh mục dữ liệu; danh mục CSDL; Quy chế khai thác; sử dụng dữ liệu; kế hoạch mở dữ liệu)	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Giai đoạn 2021 đến 2025
13	Công bố, cập nhật mã định danh theo Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Giai đoạn 2021 đến 2025
14	Quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý theo địa bàn	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Giai đoạn 2021 đến 2025

15	Cập nhật quy chế, chính sách bảo đảm an toàn thông tin mạng trong hoạt động của cơ quan nhà nước	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Giai đoạn 2021 đến 2025
16	Chính sách chuyển đổi số trong từng lĩnh vực (8 lĩnh vực ưu tiên)	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Giai đoạn 2021 đến 2025
17	Kiến toàn, bổ sung chức năng về chuyển đổi số cho Ban chỉ đạo Chính quyền điện tử	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Giai đoạn 2021 đến 2025
18	Tiêu chuẩn và quy định về cán bộ chuyên trách về Chuyển đổi số	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Giai đoạn 2021 đến 2025
19	Kiến toàn tổ chức và bổ sung chức năng, nhiệm vụ chuyển đổi số	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Giai đoạn 2021 đến 2025
20	Ban hành danh mục CSDL của huyện	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Giai đoạn 2021 đến 2025
21	Kế hoạch triển khai an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Giai đoạn 2021 đến 2025
II. Nhóm các chương trình				

1	Tổ chức 25 cuộc hội thảo, hội nghị tuyên truyền chuyển đổi số quy mô cấp huyện cho CB,CC,VC toàn huyện	Phòng Văn hóa và Thông tin	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Giai đoạn 2021 đến 2025
2	Tổ chức ít nhất chương trình Đào tạo nâng cao nhận thức về chuyển đổi số cho người đứng đầu các cấp	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Giai đoạn 2021 đến 2025
3	Tổ chức ít nhất 15 cuộc họp, hội nghị do Chủ tịch UBND huyện chủ trì về chuyển đổi số	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Giai đoạn 2021 đến 2025
4	Xây dựng 25 bộ tài liệu tuyên truyền về chuyển đổi số	Phòng Văn hóa và Thông tin	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Giai đoạn 2021 đến 2025
5	Tổ chức triển khai kiến trúc Chính quyền số	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Giai đoạn 2021 đến 2025
6	Cơ chế để các doanh nghiệp sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ phục vụ chuyển đổi số	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Giai đoạn 2021 đến 2025

Phụ lục 3
DANH MỤC DỰ ÁN TRIỂN KHAI

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 25 /KH-UBND ngày 19 /01/2021 của UBND huyện)

TT	Nhiệm vụ	Chủ trì	Năm thực hiện
A	Phát triển nền tảng cho chuyển đổi số		
I	Nhóm dự án chuyển đổi nhận thức		
1	Chương trình đào tạo nâng cao nhận thức và kỹ năng số trong cơ quan nhà nước (bao gồm cả nhận thức an toàn thông tin)	Phòng Nội vụ	Giai đoạn 2021 đến 2025
2	Chương trình đào tạo kỹ năng lãnh đạo số cho các cấp lãnh đạo trong cơ quan nhà nước (bao gồm cả nhận thức an toàn thông tin)	Phòng Nội vụ	Giai đoạn 2021 đến 2025
3	Chương trình nâng cao nhận thức, năng lực, kỹ năng trong nền kinh tế số	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Giai đoạn 2021 đến 2025
4	Chương trình đào tạo 30 cán bộ chuyên gia số trong các cơ quan nhà nước (bao gồm cả nghiệp vụ an toàn thông tin)	Phòng Nội vụ	Giai đoạn 2021 đến 2025
5	Xây dựng chuyên mục tuyên truyền về kế hoạch và kết quả thực hiện chuyển đổi số của huyện trên Cổng Thông tin điện tử của huyện và Trang Thông tin điện tử của các đơn vị	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Giai đoạn 2021 đến 2025
6	Phổ cập ứng dụng Hue-S đến 100% người dùng có sử dụng điện thoại di động thông minh huyện	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Giai đoạn 2021 đến 2025
7	Triển khai chuyên mục chuyển đổi số trên Đài phát thanh truyền hình huyện.	Trung tâm Văn hóa thông tin và Thể thao huyện	Giai đoạn 2021 đến 2025
II	Phát triển hạ tầng số		

1	Hoàn thiện mô hình Trung tâm dữ liệu dùng chung; Xây dựng và triển khai hạ tầng điện toán đám mây (Cloud Computing) đáp ứng chương trình chuyển đổi số đến năm 2030;	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Giai đoạn 2021 đến 2025
2	Hoàn thiện mô hình trung tâm dự phòng nóng phục vụ chương trình chuyển đổi số đến 2030	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Giai đoạn 2021 đến 2025
3	Triển khai hạ tầng dự phòng thảm họa phục vụ cho chương trình chuyển đổi số đến 2030	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Giai đoạn 2021 đến 2025
4	Chuyển đổi địa chỉ IP trong cơ quan nhà nước qua giao thức thế hệ mới (Ipv6) trong cơ quan nhà nước.	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Giai đoạn 2021 đến 2025
5	Nâng cấp hệ thống mạng số liệu chuyên dùng phục vụ cơ quan nhà nước đáp ứng chương trình chuyển đổi số	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Giai đoạn 2021 đến 2025
6	Phát triển hạ tầng IOT phục vụ chuyển đổi số và phát triển dịch vụ đô thị thông minh	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Giai đoạn 2021 đến 2025
7	Phủ sóng mạng thế hệ mới (5G) toàn huyện phục vụ phát triển xã hội số và dịch vụ đô thị thông minh	Phòng Văn hóa – Thông tin	Giai đoạn 2021 đến 2025
III	Số hóa nguồn dữ liệu		
1	Số hóa dữ liệu chuyên ngành	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Giai đoạn 2021 đến 2025
2	Chuẩn hóa dữ liệu chia sẻ doanh nghiệp, tổ chức	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	Giai đoạn 2021 đến 2025
3	Nâng cấp hạ tầng ngành Kế hoạch và Đầu tư; Hoàn thiện các hệ thống thông tin quản lý chuyên ngành; Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ chỉ tiêu kinh tế xã hội.	Phòng Tài chính – Kế hoạch	Giai đoạn 2021 đến 2025

4	Triển khai kết nối, chia sẻ CSDL chuyên ngành với trực LGSP của huyện phục vụ công tác chuyển đổi số	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Giai đoạn 2021 đến 2025
5	Tích hợp số liệu trên nền tảng dữ liệu lớn và công cụ phân tích dữ liệu lớn (Big Data)	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Giai đoạn 2021 đến 2025
IV	Xây dựng nền tảng số		
1	Xây dựng kiến trúc chuyên đổi số và hệ thống nền tảng số	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Giai đoạn 2021 đến 2025
2	Tích hợp lên các nền tảng số quan trọng: Số hóa, định danh điện tử, Internet vạn vật (IOT), Dữ liệu lớn (Big Data), Trí tuệ nhân tạo (AI), Nền tảng chuỗi khối (Blockchain)	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Giai đoạn 2021 đến 2025
3	Kết nối, tích hợp và chia sẻ với các cơ sở dữ liệu của các đơn vị cung cấp dịch vụ công ích, xã hội và các dịch vụ công cộng	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Giai đoạn 2021 đến 2025
4	Triển khai mạng lưới phát thanh thông minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Giai đoạn 2021 đến 2025
V	Đảm bảo an toàn thông tin		
1	Phối hợp, xây dựng Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC)	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Giai đoạn 2021 đến 2025
2	Triển khai chữ ký số 100% cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức cơ quan nhà nước	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Giai đoạn 2021 đến 2025
3	Xây dựng nền tảng và hệ thống quy chuẩn đảm bảo an toàn thông tin phục vụ chuyển đổi số đến 2030	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Giai đoạn 2021 đến 2025
4	Triển khai hệ thống xác thực định danh trên nền tảng số	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Giai đoạn 2021 đến 2025

VI	Phát triển nguồn nhân lực		
1	Tổ chức đào tạo chuyên sâu về các công nghệ mới cho cán bộ chuyên trách Công nghệ thông tin	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Giai đoạn 2021 đến 2025
2	Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin của huyện cho cán bộ, công chức, viên chức	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Giai đoạn 2021 đến 2025
3	Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu của huyện cho cán bộ, công chức, viên chức	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Giai đoạn 2021 đến 2025
B	Phát triển Chính quyền số		
1	Triển khai nền tảng tích hợp, chia sẻ hoàn thiện phát triển chính quyền số	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Giai đoạn 2021 đến 2025
2	Nâng cấp hệ thống quản lý văn bản và điều hành công việc theo hướng dịch vụ thông minh	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Giai đoạn 2021 đến 2025
3	Chuyển hóa các hệ thống thông tin dùng chung trong cơ quan nhà nước huyện theo kiến trúc Chính quyền điện tử 2.0 và Kiến trúc ICT đô thị thông minh	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Giai đoạn 2021 đến 2025
4	Nâng cấp hệ thống thông tin dịch vụ công theo yêu cầu thực tiễn mới và mô hình thí điểm phục vụ dịch vụ công mọi lúc mọi nơi	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Giai đoạn 2021 đến 2025
5	Hệ thống thông tin chuẩn Công sở số, phòng họp số tích hợp trung tâm giám sát ngành thông minh trong cơ quan nhà nước	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Giai đoạn 2021 đến 2025
6	Xây dựng bản đồ số, mạng xã hội dành riêng cho công chức, viên chức, các dịch vụ cơ bản về trí tuệ nhân tạo (AI) thu thập dữ liệu, hỗ trợ ra quyết định, phục vụ cho hoạt động quản lý nhà nước trên nền tảng số trong cơ quan nhà nước.	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Giai đoạn 2021 đến 2025

7	Nghiên cứu, xây dựng Trung tâm chỉ đạo, điều hành số Ủy ban nhân dân huyện	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Giai đoạn 2021 đến 2025
C	Phát triển kinh tế số		
1	Nghiên cứu, phát triển thị trường thương mại điện tử trên địa bàn huyện	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Giai đoạn 2021 đến 2025
2	Đề án phát triển doanh nghiệp số	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Giai đoạn 2021 đến 2025
3	Triển khai chương trình khởi nghiệp sáng tạo thúc đẩy phát triển kinh tế số	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Giai đoạn 2021 đến 2025
4	Phát triển hạ tầng số phục vụ thanh toán không dùng tiền mặt trên địa bàn huyện	Phòng Tài chính – Kế hoạch	Giai đoạn 2021 đến 2025
D	Phát triển xã hội số		
1	Triển khai hệ thống cáp quang đến 100% cấp xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện	Phòng Văn hóa và Thông tin	Giai đoạn 2021 đến 2025
2	Phổ cập điện thoại di động thông minh đảm bảo 100% người dân đảm bảo điều kiện có điện thoại di động thông minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Giai đoạn 2021 đến 2025
3	Hoàn thiện ứng dụng dùng chung thông nhất phục vụ chuyển đổi số và phát triển dịch vụ đô thị thông minh trên nền tảng di động (Hue-S)	Phòng Văn hóa và Thông tin	Giai đoạn 2021 đến 2025
4	Triển khai Wifi công cộng phục vụ du khách, người dân.	Phòng Văn hóa và Thông tin	Giai đoạn 2021 đến 2025
E	Chuyển đổi số trong một số lĩnh vực ưu tiên		

1	Đề án phát triển dịch vụ đô thị thông minh giai đoạn 2021-2025 định hướng 2030	Phòng Văn hóa và Thông tin	Giai đoạn 2021 đến 2025
2	Xây dựng nền tảng số, hoàn thiện và phát triển dịch vụ Y tế thông minh phổ cập đến cấp cơ sở, đảm bảo điều kiện tham gia vào mạng lưới Y tế thông minh toàn quốc.	Phòng Y tế	Giai đoạn 2021 đến 2025
3	Xây dựng nền tảng số, hoàn thiện và phát triển dịch vụ Giáo dục thông minh phổ cập đến cấp cơ sở, sẵn sàng tham gia vào mạng lưới Giáo dục thông minh toàn quốc.	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Giai đoạn 2021 đến 2025
4	Xây dựng nền tảng số, hoàn thiện và phát triển dịch vụ Du lịch thông minh	Phòng Văn hóa và Thông tin	Giai đoạn 2021 đến 2025
5	Xây dựng nền tảng số và chuyển đổi số toàn diện ngành Văn hóa, thể thao. Tích hợp vào hệ thống dịch vụ thông minh ngành Văn hóa, thể thao. Ứng dụng thực tế ảo và thực tế tăng cường (AR/VR) tại các di tích, điểm đến thuộc huyện	Phòng Văn hóa và Thông tin	Giai đoạn 2021 đến 2025
6	Xây dựng nền tảng số và phát triển dịch vụ giám sát, điều hành Giao thông thông minh	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Giai đoạn 2021 đến 2025
7	Ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của các trung tâm logistics	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Giai đoạn 2021 đến 2025
8	Chuyển đổi số trong nông nghiệp nhằm thúc đẩy các ứng dụng, tiến bộ khoa học công nghệ trong hoạt động quản lý nguồn nước, phát triển các giải pháp tưới tiết kiệm, thích ứng biến đổi khí hậu hướng đến ngành Nông nghiệp thông minh	Phòng Nông nghiệp và PTNT	Giai đoạn 2021 đến 2025
9	Ứng dụng thông minh trong việc giám sát quá trình vận hành của các hồ, đập; theo dõi lượng mưa tại các hồ, đập; giám sát tình hình ô nhiễm môi trường tại các khu công nghiệp, ô nhiễm không khí, môi trường nước; giám sát dịch vụ cung cấp nước sạch; giám sát ô	Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Tài nguyên và MT, Phòng Nông nghiệp và PTNT	Giai đoạn 2021 đến 2025

	nhiệm đất đai, tiếng ồn;... Ứng dụng thông minh trong việc đánh giá tình hình phát triển thành phố xanh, đẩy mạnh giảm tiêu hao năng lượng		
10	Phối hợp triển khai Đề án phát triển nguồn nhân lực CNTT đến năm 2025	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Giai đoạn 2021 đến 2025
11	Triển khai hệ sinh thái khởi nghiệp, sáng tạo	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	Giai đoạn 2021 đến 2025

Phụ lục 4
BỘ TIÊU CHÍ CHUYỂN ĐỔI CHÍNH QUYỀN SỐ
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 25 /KH-UBND ngày 19/10/2020 của UBND huyện)

STT	Chỉ số	Tiêu chí/Tiêu chí con	Cách tính điểm	Điểm tối đa	Ghi chú
I	CHÍNH QUYỀN SỐ				
1	Chuyển đổi nhận thức				
1.1	Tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số			10	
1.1.1		100% CB CCVC tham dự Hội thảo, hội nghị tuyên truyền về chuyển đổi số quy mô cấp huyện cho CBCCVC	- Tham gia mỗi hội thảo, hội nghị được 01 điểm, tối đa 05 điểm - Không có: 0 điểm	5	
1.1.2		Xây dựng Tài liệu tuyên truyền về chuyển đổi số trong CQNN	- Mỗi tài liệu được 1 điểm, tối đa 5 điểm - Không có: 0 điểm	5	
1.2	Sự quan tâm của người đứng đầu			13	
1.2.1		Ban hành quyết định Ban chỉ đạo Chính quyền điện tử của đơn vị: Thủ trưởng là Trưởng ban	- Trưởng ban là Thủ trưởng đơn vị: điểm tối đa - Trưởng ban là cấp phó của lãnh đạo đơn vị: được 1/3 điểm tối đa - Trưởng ban không phải Lãnh đạo của đơn vị: 0 điểm	3	
1.2.2		Tham gia đầy đủ, đúng thành phần cuộc họp, hội nghị về chuyển đổi số do Chủ tịch UBND huyện chủ trì	- Tham gia số cuộc họp, hội nghị mà Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì: 01 điểm/cuộc họp, tối đa 03 điểm - Số cuộc họp, hội nghị mà Phó Chủ tịch UBND huyện chủ trì:	3	

			1/3 điểm/cuộc họp, tối đa 01 điểm - Không có cuộc họp, hội nghị do Chủ tịch/Phó Chủ tịch UBND tỉnh chủ trì: 0 điểm		
1.2.3		Công tác tập huấn nâng cao nhận thức, cập nhật xu hướng cho người đứng đầu các cấp về chuyển đổi số		4	
1.2.3.1		<i>Đơn vị tự xây dựng và triển khai chương trình, kế hoạch đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, chính quyền số cho cấp phòng và đơn vị trực thuộc</i>	- Có chương trình, kế hoạch đào tạo và đã triển khai: điểm tối đa - Có chương trình, kế hoạch đào tạo nhưng chưa triển khai: 1/2 điểm tối đa - Không có: 0 điểm	2	
1.2.3.2		<i>Thủ trưởng đơn vị tham gia đào tạo, tập huấn đầy đủ về chuyển đổi số, chính quyền số</i>	<i>Điểm = tỷ lệ người đứng đầu các cấp được đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức * Điểm tối đa</i>	2	
1.2.4		Đơn vị ban hành văn bản điều hành về chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước/chính quyền số do người đứng đầu đơn vị trực tiếp ký	- Số văn bản điều hành về chuyển đổi số do Thủ trưởng đơn vị trực tiếp ký: 01 điểm/văn bản, tối đa 03 Điểm - Số văn bản điều hành về chuyển đổi số do cấp phó của đơn vị trực tiếp ký: 1/3 điểm/văn bản, tối đa 01 Điểm - Không có: 0 điểm	3	

1.3	Chủ trương, chỉ đạo về chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước			5	
1.3.1		Xây dựng và ban hành Nghị quyết, Chỉ thị của cấp ủy đơn vị chuyên đề về chuyển đổi số	- Có Nghị quyết chuyên đề về chuyển đổi số: điểm tối đa; - Có Nghị quyết trong đó đề cập nội dung về chuyển đổi số: 1/3 Điểm tối đa; - Không có Nghị quyết: 0 điểm	3	
1.3.2		Đơn vị xây dựng Chỉ thị, văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số	- Có chỉ thị, văn bản chủ trương chuyên đề về chuyển đổi số: điểm tối đa; - Có chỉ thị, văn bản chủ trương, trong đó đề cập nội dung về chuyển đổi số: 1/3 điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	2	
1.4	Ngày chuyển đổi số			2	
1.4.1		Đơn vị cử cán bộ tham gia sự kiện đúng thành phần “Ngày chuyển đổi số” năm của Tỉnh	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm	2	
2	Kiến tạo thể chế			40	
2.1	Kế hoạch, chương trình, đề án phát triển chính quyền số, ứng dụng công nghệ thông tin trong CQNN			6	
2.1.1		Đơn vị đã xây dựng và ban hành Kế hoạch, chương trình hoặc đề án về phát triển chính quyền số, ứng dụng CNTT trong CQNN giai đoạn 2021-2025	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	2	

2.1.2		Đơn vị đã xây dựng và ban hành Kế hoạch, chương trình, đề án hàng năm về phát triển chính quyền số, ứng dụng CNTT trong CQNN	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	2	
2.1.3		Đơn vị đã xây dựng và ban hành Chương trình, đề án, kế hoạch xây dựng, phát triển đô thị thông minh	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	2	
2.2	Kiến trúc Chính quyền số/Chính quyền điện tử			6	
2.2.1		Đơn vị đã Nâng cấp Hệ thống thông tin CQNN tuân thủ Kiến trúc của tỉnh đã ban hành	- Kiến trúc được tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật theo quy định: Điểm tối đa; - Tỷ lệ số Hệ thống thông tin CQNN tuân thủ Kiến trúc: tỷ lệ * Điểm tối đa	2	
2.2.2		Đơn vị đã Ban hành Kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh của ngành quản lý	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	2	
2.3	Các cơ chế, chính sách về Chính quyền số/Chính quyền điện tử			16	
2.3.1		Đơn vị đã Ban hành quy chế hoạt động của Cổng Thông tin điện tử và Cổng Dịch vụ công	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	1	
2.3.2		Đơn vị đã xây dựng và Ban hành quy trình nội bộ, quy trình điện tử đối với việc giải quyết từng thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp	- Đã ban hành: tỷ lệ * Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	2	Tỷ lệ = Tổng số quy trình (thủ tục hành chính) đã ban hành/tổng số quy trình (thủ tục hành chính)

		xã để thực hiện thống nhất trong toàn địa phương			cần ban hành trên địa bàn tỉnh
2.3.3		Đơn vị đã xây dựng và Ban hành kế hoạch và chỉ đạo việc số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực thuộc thẩm quyền giải quyết của của đơn vị/ địa phương	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	1	
2.3.4		Đơn vị đã xây dựng và Ban hành chính sách về cơ sở dữ liệu (gồm các nội dung: Chiến lược dữ liệu; Danh mục CSDL; Quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu; Kế hoạch mở dữ liệu) của đơn vị/ địa phương	- Đã ban hành đầy đủ các nội dung: Điểm tối đa; - Ban hành chưa đầy đủ: tính theo tỷ lệ các nội dung đã ban hành * Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	2	
2.3.5		Ban hành, cập nhật danh sách mã định danh điện tử cho các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc tỉnh và chia sẻ với Bộ TTTT theo quy định tại Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg	- Đã ban hành, cập nhật và chia sẻ: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	1	
2.3.6		Đơn vị đã xây dựng và Ban hành Quyết định quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý của đơn vị/ ngành/ địa phương	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	1	
2.3.7		Đơn vị đã Xây dựng, ban hành và cập nhật quy chế, chính sách bảo đảm an toàn thông tin mạng trong hoạt động của đơn vị	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	1	

2.3.8		Đơn vị đã xây dựng, Ban hành Chính sách để thực hiện chuyển đổi số đối với lĩnh vực liên quan đến đơn vị/ địa phương	- Đã ban hành chính sách: 0,5 điểm/lĩnh vực ưu tiên, 0,25 điểm/lĩnh vực khác, tối đa điểm cho lĩnh vực khác là 02 điểm - Chưa ban hành chính sách: 0 điểm	6	
2.3.9		Đơn vị đã Ban hành các văn bản khác liên quan đến phát triển chính quyền số, đô thị thông minh của đơn vị/ địa phương (nếu có)	- Mỗi văn bản được 0,25 điểm, tối đa 01 điểm; - Không có: 0 điểm	1	
2.4	<i>Tổ chức, nhân sự chuyên trách về Chuyển đổi số</i>			6	
2.4.1		Đã có Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số của đơn vị, địa phương hoặc giao/bổ sung chức năng, nhiệm vụ Chuyển đổi số cho Ban chỉ đạo xây dựng CQĐT	- Đã có QĐ thành lập/giao nhiệm vụ: Điểm tối đa - Chưa thành lập: 0 điểm	1	
2.4.2		Đã có Quyết định bổ sung chức năng, nhiệm vụ về chuyển đổi số cho phòng/ ban/ đơn vị trực thuộc	- Đã có: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm	1	
2.4.3		Có văn bản điều chỉnh bổ sung chức năng nhiệm vụ về chuyển đổi số đối với 01 phòng/ ban/ bộ phận trực thuộc đơn vị/ địa phương	- Có đơn vị chuyên trách: Điểm tối đa; - Có nhân sự chuyên trách: mỗi nhân sự 1/2 điểm, tối đa 1 điểm; - Không có: 0 điểm	2	

2.4.4		Có nhân sự chuyên trách về Chuyển đổi số hoặc bổ sung chức năng nhiệm vụ về chuyên đổi số trong quyết định cử cán bộ chuyên trách CNTT của đơn vị	- Có nhân sự chuyên trách: tỷ lệ * Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	2	
2.5	Ngân sách cho công nghệ thông tin			6	
2.5.1		Tổng chi cho CNTT/ tổng chi NSNN của đơn vị, địa phương $\geq 01\%$	- Tỷ lệ chi cho CNTT $\geq 01\%$: Điểm tối đa - Tỷ lệ chi cho CNTT $< 01\%$: điểm = (tỷ lệ/01%) * Điểm tối đa	2	
2.5.2		Tổng chi cho ATANM/ tổng chi cho CNTT của đơn vị, địa phương $\geq 10\%$	- Tỷ lệ chi cho ATANM $\geq 10\%$: Điểm tối đa - Tỷ lệ chi cho ATANM $< 10\%$: điểm = (tỷ lệ/10%) * Điểm tối đa	2	
2.5.3		Công khai chi ngân sách cho CNTT đầy đủ trên Cổng TTĐT của đơn vị/ địa phương theo quy định	- Công khai đầy đủ trên Cổng TTĐT của tỉnh theo quy định: Điểm tối đa - Nếu không đầy đủ, tính tỷ lệ thông tin công khai, điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	2	
3	Hạ tầng và nền tảng số				
3.1	Trang bị máy tính để bàn cho CBCC			70	
3.1.1		100% CBCC tại CQNN cấp huyện được trang bị máy tính để bàn	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng máy tính để bàn tại CQNN cấp tỉnh (gọi là a) - Thống kê số lượng

					CBCC cấp tỉnh (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
3.1.2		100% CBCC tại UBND cấp huyện được trang bị máy tính để bàn	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng máy tính để bàn tại CQNN cấp huyện (gọi là a) - Thống kê số lượng CBCC cấp huyện (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
3.1.3		100% CBCC tại UBND cấp xã được trang bị máy tính để bàn	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng máy tính để bàn tại CQNN cấp xã (gọi là a) - Thống kê số lượng CBCC cấp xã (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
3.2	<i>Trang bị máy tính xách tay/máy tính bảng cho CBCC</i>			6	
3.2.1		100% CBCC tại CQNN cấp huyện được trang bị máy tính xách tay/máy tính bảng	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng máy tính xách tay/máy tính bảng tại CQNN cấp tỉnh (gọi là a) - Thống kê số lượng CBCC cấp tỉnh (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
3.2.2		100% CBCC tại UBND cấp huyện được trang bị máy tính xách tay/máy tính bảng	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng máy tính xách tay/máy tính bảng tại CQNN cấp huyện (gọi là a) - Thống kê số lượng

					CBCC cấp huyện (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
3.2.3		100% CBCC tại UBND cấp xã được trang bị máy tính xách tay/máy tính bảng	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng máy tính xách tay/máy tính bảng tại CQNN cấp xã (gọi là a) - Thống kê số lượng CBCC cấp xã (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
3.3	Mạng kết nối			22	
3.3.1		Mạng LAN		6	
3.3.1.1		100% CQNN cấp huyện có mạng LAN	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng CQNN cấp tỉnh (gọi là a) - Thống kê số lượng CQNN cấp tỉnh có mạng LAN (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
3.3.1.2		100% CQNN cấp xã có mạng LAN	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng UBND cấp huyện (gọi là a) - Thống kê số lượng UBND cấp huyện có mạng LAN (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
3.3.1.3		100% CQNN cấp xã có mạng LAN	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng UBND cấp xã (gọi là a) - Thống kê số lượng

					UBND cấp xã có mạng LAN (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
3.3.2		Kết nối mạng Internet		4	
3.3.2.1		100% máy tính kết nối Internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định)	<i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	4	- Thống kê số lượng máy tính (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật theo quy định) của các CQNN thuộc tỉnh (gọi là a) - Thống kê số lượng máy tính có kết nối Internet của các CQNN thuộc tỉnh (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
3.3.3		Kết nối mạng WAN		4	
3.3.3.1		100% CQNN đã kết nối với mạng diện rộng của tỉnh	<i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	4	- Thống kê số lượng CQNN thuộc tỉnh (gọi là a) - Thống kê số lượng CQNN thuộc tỉnh có kết nối với mạng diện rộng của tỉnh (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
3.3.4		Kết nối Mạng Truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước (Mạng TSLCD)		8	
3.3.4.1		- 100% CQNN cấp huyện đã kết nối với Mạng TSLCD cấp II	<i>Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa</i>	2	- Thống kê số lượng CQNN cấp tỉnh (gọi là a)

					<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê số lượng CQNN cấp tỉnh đã kết nối với Mạng TSLCD (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
3.3.4.2		- 100% UBND cấp huyện đã kết nối với Mạng TSLCD cấp II	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	2	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê số lượng UBND cấp huyện (gọi là a) - Thống kê số lượng UBND cấp huyện đã kết nối với Mạng TSLCD (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
3.3.4.3		100% UBND cấp xã đã kết nối với Mạng TSLCD cấp II	$Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa$	2	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê số lượng UBND cấp xã (gọi là a) - Thống kê số lượng UBND cấp xã đã kết nối với Mạng TSLCD (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
3.3.4.4		- Triển khai Kết nối mạng TSLCD cấp II vào mạng TSLCD cấp I theo hướng dẫn của Bộ TTTT	<ul style="list-style-type: none"> - Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm 	2	
3.4	Ứng dụng Ipv6 trên hạ tầng, mạng lưới dịch vụ của CQNN trên địa bàn huyện			4	
3.4.1		Kế hoạch chuyển đổi Ipv6 của tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Đã có: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm 	2	

3.4.2		100% HTTT của CQNN đã chuyển đổi sang Ipv6	Điểm = Tỷ lệ *Điểm tối đa	2	Tỷ lệ = tổng số HTTT của CQNN đã chuyển đổi sang IPv6/tổng số HTTT của CQNN
3.5	Nền tảng thanh toán trực tuyến, di động			5	
3.5.1		100% số dịch vụ công trực tuyến của huyện có tích hợp, hỗ trợ thanh toán trực tuyến	Điểm = Tỷ lệ *Điểm tối đa	3	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của Tỉnh (gọi là a); - Thống kê số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của Tỉnh có tích hợp, hỗ trợ thanh toán trực tuyến (gọi là b) - Tỷ lệ = b/a
3.5.2		100% số dịch vụ công trực tuyến của huyện có kết nối, hỗ trợ thanh toán qua hệ thống thanh toán điện tử quốc gia PayGov	Điểm = Tỷ lệ *Điểm tối đa	2	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của Tỉnh có tích hợp, hỗ trợ thanh toán trực tuyến (gọi là a); - Thống kê số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của Tỉnh có kết nối, hỗ trợ thanh toán qua hệ thống thanh toán điện tử quốc gia PayGov (gọi là b) - Tỷ lệ = b/a
4	Dữ liệu số			50	
4.1	Sự sẵn sàng của dữ liệu			12	

4.1.1		Đã ban hành danh mục CSDL của ngành quản lý, UBND cấp huyện	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	3	
4.1.2		100% CSDL chuyên ngành của SBN, cấp huyện đã được xây dựng, triển khai	Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	3	- Thống kê số CSDL của tỉnh trong Danh mục CSDL cần xây dựng (gọi là a); - Thống kê số CSDL của tỉnh đã và đang xây dựng trong Danh mục CSDL (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a
4.1.3		Tỷ lệ trung bình mức độ hoàn thành của các CSDL dùng chung, chuyên ngành của huyện đã và đang xây dựng	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	3	- Thống kê tổng số thực thể dữ liệu lỗi của các CSDL đã và đang xây dựng (gọi là a); - Thống kê số thực thể dữ liệu lỗi đã được số hóa của các CSDL đã và đang xây dựng (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a
4.1.4		Tỷ lệ trung bình mức độ hoàn thành của các thực thể dữ liệu chính trong các CSDL quốc gia thuộc phạm vi ngành phải cung cấp	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	3	- Thống kê tổng số thực thể dữ liệu lỗi của của tất cả CSDL quốc gia thuộc phạm vi tỉnh phải cung cấp (gọi là a); - Thống kê số thực thể dữ liệu lỗi đã được số hóa của các CSDL quốc gia thuộc phạm vi tỉnh phải

					cung cấp (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a
4.2	Kết nối, chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở			24	
4.2.1		100% CSDL chuyên ngành của SBN, UBND cấp huyện đã triển khai kết nối, chia sẻ với LGSP	Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	3	- Thống kê số CSDL dùng chung, chuyên ngành của tỉnh (gọi là a); - Thống kê số CSDL dùng chung, chuyên ngành của tỉnh đã triển khai kết nối, chia sẻ với LGSP (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a
4.2.2		100% CSDL chuyên ngành của SBN, UBND cấp huyện đã triển khai kết nối, chia sẻ với NGSP	Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	3	- Thống kê số CSDL dùng chung, chuyên ngành của huyện (gọi là a); - Thống kê số CSDL dùng chung, chuyên ngành của huyện đã triển khai kết nối, chia sẻ với NGSP (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a
4.2.3		100% thực thể dữ liệu chính trong các CSDL chuyên ngành của huyện được chia sẻ trên Cổng dữ liệu quốc gia	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	3	- Thống kê tổng số các thực thể dữ liệu trong CSDL dùng chung, chuyên ngành của huyện (gọi là a); - Thống kê tổng số các thực thể dữ liệu trong CSDL dùng chung,

					chuyên ngành của huyện được chia sẻ trên Cổng dữ liệu quốc gia (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a
4.2.4		100% số dịch vụ dữ liệu của SBN, UBND cấp huyện được cung cấp trên Cổng dữ liệu quốc gia	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	3	- Thống kê tổng số dịch vụ dữ liệu của huyện (gọi là a); - Thống kê số dịch vụ dữ liệu của huyện được cung cấp trên Cổng dữ liệu quốc gia (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a
4.2.5		100% số thực thể dữ liệu chính trong các CSDL chuyên ngành của SBN được chuyển thành dữ liệu mở để cung cấp cho cộng đồng qua cổng dữ liệu quốc gia	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	3	- Thống kê thực thể dữ liệu chính trong các CSDL dùng chung, chuyên ngành của huyện (gọi là a); - Thống kê số thực thể dữ liệu chính trong các CSDL dùng chung, chuyên ngành của huyện được chuyển thành dữ liệu mở để cung cấp cho cộng đồng qua cổng dữ liệu quốc gia (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a
4.2.6		100% số hệ thống thông tin trong SBN đang khai thác các CSDL phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ	Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	3	- Thống kê tổng số HTTT của huyện (gọi là a); - Thống kê HTTT đang

		công, chia sẻ thông tin và việc ra quyết định			khai thác các CSDL phục vụ việc ra quyết định (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a
4.2.7		Có khai thác các CSDL (dùng chung, chuyên ngành của huyện hoặc CSDL quốc gia) để phục vụ cho hoạt động của mình	Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	3	- Tổng số CQNN của huyện (gọi là a); - Số CQNN của huyện khai thác các CSDL (dùng chung, chuyên ngành của huyện hoặc CSDL quốc gia) để phục vụ cho hoạt động của mình (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a
4.2.8		100% số giao dịch chia sẻ dữ liệu của SBN trên trung bình số giao dịch chia sẻ dữ liệu của huyện trên cả nước.	Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa	3	- Trung bình số giao dịch chia sẻ dữ liệu của huyện trên cả tỉnh (gọi là a); - Số giao dịch chia sẻ dữ liệu của huyện (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a
4.3	<i>Dữ liệu lớn và công cụ phân tích dữ liệu lớn (Big data)</i>			8	
4.3.1		Đơn vị có sử dụng nền tảng dữ liệu lớn và công cụ phân tích dữ liệu lớn (Big data) phục vụ Chính quyền số, công tác chỉ đạo điều hành, cung cấp dịch vụ số	- Có sử dụng: Điểm tối đa - Chưa: 0 điểm	3	
4.3.2		Mức độ triển khai áp dụng Big data		5	

4.3.2.1		<i>Có triển khai áp dụng nền tảng dữ liệu lớn phục vụ cho các ứng dụng/ dịch vụ của mình</i>	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	3	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê số CQNN của huyện (gọi là a); - Thống kê số CQNN của huyện có triển khai áp dụng nền tảng dữ liệu lớn phục vụ cho các ứng dụng/ dịch vụ của mình (gọi là b); - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
4.3.2.2		<i>Tỷ lệ tài nguyên tính toán, lưu trữ của huyện được triển khai xử lý trên nền tảng dữ liệu lớn</i>	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	2	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê khối lượng (volume) dữ liệu đã được số hoá của huyện (gọi là a); - Thống kê khối lượng (volume) dữ liệu lớn được triển khai xử lý trên nền tảng dữ liệu lớn của huyện (gọi là b); - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
5	Hoạt động của Chính quyền số			100	
5.1	Thư điện tử			2	
5.1.1		100% CBCCVV có tài khoản thư điện tử chính thức	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	2	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê số lượng CBCCVV của huyện (gọi là a) - Thống kê số lượng CBCCVV của huyện có tài khoản thư điện tử chính

					thức (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
5.2	Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVBDH)			6	
5.2.1		100% trao đổi văn bản điện tử cấp huyện	Điểm = $(b/a) * \text{Điểm tối đa} * 1/2 + (c/a) * \text{Điểm tối đa}$	2	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê tổng số văn bản đi được trao đổi của các cơ quan, đơn vị cấp huyện (trừ văn bản mật) (gọi là a). - Thống kê tổng số văn bản đi của các cơ quan, đơn vị cấp huyện được gửi dưới dạng văn bản điện tử song song với bản giấy (gọi là b). - Thống kê tổng số văn bản đi của các cơ quan, đơn vị cấp huyện được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm văn bản giấy (gọi là c).
5.2.2		100% trao đổi văn bản điện tử cấp huyện	Điểm = $(b/a) * \text{Điểm tối đa} * 1/2 + (c/a) * \text{Điểm tối đa}$	2	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê tổng số văn bản đi được trao đổi của các cơ quan, đơn vị cấp huyện (trừ văn bản mật) (gọi là a). - Thống kê tổng số văn bản đi của các cơ quan, đơn vị cấp huyện được

					gửi dưới dạng văn bản điện tử song song với bản giấy (gọi là b). - Thống kê tổng số văn bản đi của các cơ quan, đơn vị cấp huyện được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm văn bản giấy (gọi là c).
5.2.3		100% trao đổi văn bản điện tử cấp xã	$\text{Điểm} = (b/a) * \text{Điểm tối đa} * 1/2 + (c/a) * \text{Điểm tối đa}$	2	- Thống kê tổng số văn bản đi được trao đổi của các cơ quan, đơn vị cấp xã (trừ văn bản mật) (gọi là a). - Thống kê tổng số văn bản đi của các cơ quan, đơn vị cấp xã được gửi dưới dạng văn bản điện tử song song với bản giấy (gọi là b). - Thống kê tổng số văn bản đi của các cơ quan, đơn vị cấp xã được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, không kèm văn bản giấy (gọi là c).
5.3	Chữ ký điện tử, chữ ký số			4	
5.3.1		100% các CQNN của huyện đã được cấp chứng thư số	$\text{Điểm} = \text{Điểm tối đa} * \text{Tỷ lệ}$	2	- Thống kê số lượng CQNN của huyện (gọi là

					<p>a)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thống kê số lượng CQNN được cấp chứng thư số của huyện (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
5.3.2		100% cán bộ lãnh đạo được cấp chứng thư số	Điểm=Điểm tối đa*Tỷ lệ	2	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê số lượng cán bộ lãnh đạo của huyện (gọi là a) - Thống kê số lượng cán bộ lãnh đạo được cấp chứng thư số của huyện (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
5.4	Các ứng dụng số cơ bản			8	
5.4.1		100% CQNN của huyện đã triển khai ứng dụng Quản lý nhân sự	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	2	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê số lượng CQNN của huyện (gọi là a) - Thống kê số lượng CQNN đã triển khai ứng dụng Quản lý nhân sự của huyện (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
5.4.2		100% CQNN của huyện đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài chính – Kế toán	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	2	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê số lượng CQNN của huyện (gọi là a) - Thống kê số lượng CQNN đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài chính -

					Kế toán của huyện (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
5.4.3		100% CQNN của huyện đã triển khai ứng dụng Quản lý Thi đua khen thưởng	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng CQNN của huyện (gọi là a) - Thống kê số lượng CQNN đã triển khai ứng dụng Quản lý Thi đua khen thưởng (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
5.4.4		100% CQNN của huyện đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài sản	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng CQNN của huyện (gọi là a) - Thống kê số lượng CQNN đã triển khai ứng dụng Quản lý Tài sản của huyện (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
5.5	Hệ thống thông tin báo cáo			4	
5.5.1		Đã triển khai hệ Hệ thống thông tin báo cáo của huyện	- Đã triển khai: Điểm tối đa - Chưa kết nối: 0 điểm	2	
5.5.2		100% báo cáo định kỳ của SBN, UBND cấp huyện được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo của huyện	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng báo cáo định kỳ CQNN của tỉnh lên Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (gọi là a) - Thống kê báo cáo định

					kỳ của huyện được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
5.6	Hội nghị truyền hình trực tuyến			2	
5.6.1		100% cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình giữa UBND huyện với các CQNN cấp huyện, UBND cấp xã thực hiện trong năm	Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	2	- Thống kê tổng số cuộc họp giữa UBND huyện với các CQNN cấp huyện, UBND cấp xã được thực hiện trong năm (gọi là a) - Thống kê số lượng cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình giữa UBND huyện với các CQNN cấp huyện, UBND cấp xã được thực hiện trong năm (gọi là b) - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
5.7	Hoạt động kiểm tra thông qua môi trường số			2	
5.7.1		100% hoạt động kiểm tra của SBN, UBND cấp huyện được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	- Tỷ lệ từ 50% trở lên: Điểm tối đa; - Tỷ lệ dưới 50%: Tỷ lệ/50% * Điểm tối đa	2	- Thống kê các hoạt động kiểm tra của cơ quan nhà nước thuộc huyện (gọi là a); - Thống kê các hoạt động kiểm tra của cơ quan nhà

					nước thuộc huyện được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a
5.8	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến			10	
5.8.1		Tỷ lệ DVCTT mức độ 3			
5.8.2		100% DVCTT mức độ 4	- Điểm tỷ lệ DVCTT mức độ 3, 4 được tính như sau: + Nếu tỷ lệ DVCTT mức độ 4 từ 80% trở lên thì đạt Điểm tối đa; + Nếu tỷ lệ DVCTT mức độ 4 dưới 80% thì tính theo công thức: $b/a * (\text{Điểm tối đa}/2) + c/a * \text{Điểm tối đa}$	10	- Thống kê tổng số dịch vụ công của huyện, không tính các DVCTT do bộ/ngành triển khai tại địa phương (gọi là a); - Thống kê số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 huyện đang cung cấp, không tính các DVCTT do bộ/ngành triển khai tại địa phương (gọi là b); - Thống kê số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đang cung cấp, không tính các DVCTT do bộ/ngành triển khai tại địa phương (gọi là c); - Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 là b/a; - Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 là c/a;

5.9	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến			10	
5.9.1		70% DVCTT mức độ 3 có phát sinh HSTT			
5.9.2		70% DVCTT mức độ 4 có phát sinh HSTT	Điểm tỷ lệ DVCTT mức độ 3, 4 có phát sinh HSTT được tính như sau: Nếu x : + Từ 70% trở lên: Điểm tối đa + Dưới 70%: $(x/70%)*\text{Điểm tối đa}$	10	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 đang cung cấp, không tính các DVCTT do bộ/ngành triển khai tại địa phương (gọi là a); - Thống kê số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 có phát sinh HSTT, không tính các DVCTT do bộ/ngành triển khai tại địa phương (gọi là b); - Thống kê số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đang cung cấp, không tính các DVCTT do bộ/ngành triển khai tại địa phương (gọi là c); - Thống kê số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 có phát sinh HSTT, không tính các DVCTT do bộ/ngành triển khai tại địa phương (gọi là d); - Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 có phát

					sinh HSTT là $x=(b+d)/(a+c)$
5.10	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến			12	
5.10.1		60% hồ sơ trực tuyến cấp huyện	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến $\geq 60\%$: Điểm tối đa; - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến $< 60\%$: điểm = (tỷ lệ/60%)* Điểm tối đa 	4	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê tổng số hồ sơ giải quyết TTHC trong năm của các cơ quan, đơn vị cấp huyện (gọi là a); - Thống kê tổng số hồ sơ trực tuyến của các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trong năm của các cơ quan, đơn vị cấp huyện (gọi là b); - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến là: b/a
5.10.2		60% hồ sơ trực tuyến cấp huyện	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến $\geq 60\%$: Điểm tối đa; - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến $< 60\%$: điểm = (tỷ lệ/60%)* Điểm tối đa 	4	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê tổng số hồ sơ giải quyết TTHC trong năm của các cơ quan, đơn vị cấp huyện (gọi là a); - Thống kê tổng số hồ sơ trực tuyến của các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trong năm của các cơ quan, đơn vị cấp huyện (gọi là b); - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến là: b/a

5.10.3		60% hồ sơ trực tuyến cấp xã	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến $\geq 60\%$: Điểm tối đa; - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến $< 60\%$: điểm = (tỷ lệ/60%)* Điểm tối đa 	4	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê tổng số hồ sơ giải quyết TTHC trong năm của các cơ quan, đơn vị cấp xã (gọi là a); - Thống kê tổng số hồ sơ trực tuyến của các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trong năm của các cơ quan, đơn vị cấp xã (gọi là b); - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến là: b/a
5.11	Mức độ hài lòng khi sử dụng DVCTT			5	
5.11.1		80% người dân, doanh nghiệp hài lòng khi sử dụng DVCTT	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ hài lòng của người dân, doanh nghiệp $\geq 80\%$: Điểm tối đa; - Tỷ lệ hài lòng của người dân, doanh nghiệp $< 80\%$: điểm = (tỷ lệ/80%)* Điểm tối đa 	5	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê tổng số lượt đánh giá của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT (gọi là a); - Thống kê số lượt đánh giá từ hài lòng trở lên của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT (gọi là b); - Tỷ lệ mức độ hài lòng là: b/a
5.12	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)			6	

5.12.1		50% TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	<p>Nếu tỷ lệ này đạt:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Từ 50% trở lên đạt: Điểm tối đa; + Dưới 50% đạt: Điểm tối đa * ($a\% / 50\%$) điểm. 	2	<p>Thống kê danh mục TTHC đang triển khai tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI, trong số đó, thống kê số TTHC có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính tỷ lệ % giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ qua dịch vụ BCCI (tiếp nhận/trả kết quả hoặc cả hai) so với tổng số TTHC đang triển khai thực hiện dịch vụ BCCI (gọi là $a\%$)
5.12.2		5% hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	<p>Nếu tỷ lệ đạt:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Từ 5% trở lên đạt: Điểm tối đa; + Dưới 5% đạt: 0 điểm. 	2	<ul style="list-style-type: none"> + Xác định các TTHC đã triển khai thực hiện tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ. + Thống kê tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm (cả tiếp nhận qua dịch vụ BCCI và qua hình thức khác) của các TTHC nêu trên. + Thống kê số hồ sơ đã tiếp nhận qua dịch vụ BCCI của các TTHC nêu trên.

					- Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC nêu trên
5.12.3		20% kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	Nếu tỷ lệ này đạt: + Từ 20% trở lên đạt: Điểm tối đa; + Dưới 20% đạt: 0 điểm.	2	+ Xác định các TTHC đã triển khai thực hiện trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI có phát sinh hồ sơ. + Thống kê tổng số hồ sơ TTHC trong năm đã được trả kết quả giải quyết của các TTHC nêu trên (bao gồm trả qua dịch vụ BCCI và trả qua hình thức khác). + Thống kê số hồ sơ đã được trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI của các TTHC nêu trên. - Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã được trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã trả kết quả giải quyết trong năm của các TTHC nêu trên.
5.13	Cổng Thông tin điện tử				6

5.13.1		Trang TTĐT Cung cấp đầy đủ các thông tin theo quy định của tỉnh và quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP	- Nếu cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định thì đạt Điểm tối đa; - Nếu cung cấp không đầy đủ thông tin theo quy định thì tính điểm theo tỷ lệ	2	
5.13.2		Trang TTĐT cung cấp đầy đủ các thông tin theo quy định	- Nếu cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định thì đạt Điểm tối đa; - Nếu cung cấp không đầy đủ thông tin theo quy định thì tính điểm theo tỷ lệ	2	
5.13.3		Tỷ lệ lượt truy cập Cổng TTĐT	Điểm = tỷ lệ * điểm tối đa	2	- Thống kê tổng số lượt truy cập trên Cổng TTĐT trong năm của huyện; - Tỷ lệ lượt truy cập = tổng số lượt truy cập trên Cổng TTĐT trong năm của huyện/tổng số dân của huyện
5.14	<i>Tham gia điện tử của người dân, doanh nghiệp (chức năng mở rộng của Cổng TTĐT)</i>			6	
5.14.1		Cổng TTĐT bổ sung chức năng cho phép người dân, doanh nghiệp giao tiếp trực tuyến theo thời gian thực với CQNN	- Có chức năng: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm	2	
5.14.2		Cổng TTĐT Bổ sung chức năng có các tính năng về mạng xã hội	- Có chức năng: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm	2	
5.14.3		Cổng TTĐT Bổ sung chức năng Bầu cử điện tử	- Có: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm	1	

5.14.4		Cổng TTĐT Cung cấp thông tin về các cuộc họp công khai của hội đồng nhân dân	- Có công khai: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm	1	
6	An toàn, an ninh mạng và độ tin cậy số			30	
6.1	Triển khai an toàn, an ninh theo mô hình 04 lớp			6	
6.1.1		100% HTTT đã triển khai mức bảo vệ 4 lớp	- Tỷ lệ số HTTT đã triển khai mức bảo vệ 4 lớp * Điểm tối đa; - Tỷ lệ số HTTT đã triển khai mức bảo vệ 3 lớp * 50% * Điểm tối đa; - Tỷ lệ số HTTT đã triển khai mức bảo vệ 2 lớp * 30% * Điểm tối đa; - Tỷ lệ số HTTT đã triển khai mức bảo vệ 1 lớp * 10% * Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	6	- Bảo vệ lớp 1 (Kiện toàn lực lượng tại chỗ); - Bảo vệ lớp 2 (Lựa chọn tối thiểu một tổ chức, Doanh nghiệp giám sát, bảo vệ chuyên nghiệp); - Bảo vệ lớp 3 (Định kỳ thực hiện kiểm tra, đánh giá độc lập); - Bảo vệ lớp 4 (Kết nối, chia sẻ thông tin với hệ thống giám sát quốc gia).
6.2	Bảo vệ hệ thống thông tin theo cấp độ			8	
6.2.1		100% hệ thống thông tin trong CQNN được phê duyệt theo cấp độ	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	4	Tỷ lệ = tổng số hệ thống thông tin được phê duyệt theo cấp độ/tổng số hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn
6.2.2		100% hệ thống thông tin CQNN được triển khai phương án bảo vệ	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	4	Tỷ lệ = tổng số hệ thống thông tin được triển khai phương án bảo vệ theo hồ

		theo hồ sơ đề xuất cấp độ được phê duyệt			so đề xuất cấp độ được phê duyệt/tổng số hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn
6.3	Mức độ lây nhiễm mã độc			12	
6.3.1		100% hệ thống thông tin chuyên ngành (dùng riêng) có 100% máy chủ, được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc	Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa	4	Tỷ lệ = tổng số hệ thống thông tin CQNN có 100% máy chủ được cài đặt phần mềm phòng chống mã độc / Tổng số hệ thống thông tin CQNN trên địa bàn huyện
6.3.2		Có 100% máy trạm được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc	Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa	4	Tỷ lệ = Số CQNN có 100% máy trạm được cài đặt phần mềm phòng chống mã độc / Tổng số CQNN trên địa bàn huyện
6.3.3		100% hệ thống thông tin chuyên ngành (dùng riêng) kết nối, chia sẻ dữ liệu mã độc về Trung tâm IOC	Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa	4	Tỷ lệ = tổng số hệ thống thông tin có kết nối, chia sẻ dữ liệu mã độc về Trung tâm NCSC / Tổng số hệ thống thông tin trên địa bàn
7	Đào tạo và nguồn nhân lực cho Chính quyền số			20	
7.1	Cán bộ chuyên trách CNTT			10	
7.1.1		Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT	- Tỷ lệ Cán bộ chuyên trách CNTT từ 10% trở lên: Điểm tối	4	- Thống kê số lượng CBCCVC của huyện (gọi

			<p>đa</p> <p>- Dưới 10%: Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa/10%</p>		<p>là a);</p> <p>- Thống kê số lượng cán bộ chuyên trách về CNTT của huyện (gọi là b);</p> <p>- Tỷ lệ = b/a *100%</p>
7.1.2		100% cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên	<p>- Từ 80% Tỷ lệ Cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên: Điểm tối đa</p> <p>- Dưới 80%: Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa/80%</p>	3	<p>- Thống kê số lượng Cán bộ chuyên trách về CNTT của huyện (gọi là a);</p> <p>- Thống kê số lượng cán bộ chuyên trách về CNTT của huyện có trình độ từ Đại học trở lên (gọi là b);</p> <p>- Tỷ lệ = b/a *100%</p>
7.1.3		5% cán bộ chuyên trách ATTT	<p>- Tỷ lệ Cán bộ chuyên trách về ATTT từ 5% trở lên: Điểm tối đa</p> <p>- Dưới 5%: Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa/5%</p>	3	<p>- Thống kê số lượng CBCCVV của huyện (gọi là a);</p> <p>- Thống kê số lượng Cán bộ chuyên trách về ATTT của huyện (gọi là b);</p> <p>- Tỷ lệ = b/a *100%</p>
7.2	Đào tạo kỹ năng số			10	
7.2.1		100% lãnh đạo các cấp của huyện được đào tạo về kỹ năng quản lý Chuyển đổi số	Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	2	<p>- Thống kê số lượng lãnh đạo gồm cấp huyện, cấp xã (gọi là a);</p> <p>- Thống kê số lượng lãnh đạo cấp huyện, cấp xã đã được đào tạo về kỹ năng quản lý Chuyển đổi số</p>

					(gọi là b); - Tỷ lệ = $b/a * 100\%$
7.2.2		Cử cán bộ tham gia đào tạo chuyên sâu về các công nghệ mới do các tổ chức trong nước giảng dạy của một cán bộ chuyên trách về CNTT thuộc huyện đầy đủ và đúng thành phần	- Từ 3 lượt trở lên: Điểm tối đa; - Dưới 3 lượt thì Điểm=Số lượt*Điểm tối đa/3	2	- Thống kê số lượng cán bộ chuyên trách CNTT của huyện (gọi là a); - Thống kê tổng số lượt đào tạo chuyên sâu về các công nghệ mới do các tổ chức trong nước giảng dạy của các Cán bộ chuyên trách về CNTT thuộc huyện (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a
7.2.3		Cử cán bộ tham gia đào tạo chuyên sâu về các công nghệ mới do các tổ chức nước ngoài giảng dạy của một CBCCVC chuyên trách về CNTT thuộc huyện đầy đủ và đúng thành phần	- Từ 2 lượt trở lên: Điểm tối đa; - Dưới 2 lượt thì Điểm=Số lượt*Điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng CBCCVC chuyên trách CNTT của huyện (gọi là a); - Thống kê tổng số lượt đào tạo chuyên sâu về các công nghệ mới do các tổ chức nước ngoài giảng dạy của các CBCCVC chuyên trách về CNTT thuộc huyện (gọi là b); - Tỷ lệ = b/a
7.2.4		Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin của huyện	Điểm = tỷ lệ * Điểm tối đa	2	- Thống kê số lượng CBCCVC của huyện (gọi là a); - Thống kê số lượng

					<p>CBCCVC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin của huyện (gọi là b);</p> <p>- Tỷ lệ = b/a</p>
7.2.5		<p>30% cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu</p>	<p>- Tỷ lệ $\geq 30\%$: Điểm tối đa</p> <p>- Tỷ lệ $< 30\%$: điểm = (tỷ lệ/30%) * Điểm tối đa</p>	2	<p>- Thông kê số lượng CBCCVC của huyện (gọi là a);</p> <p>- Thông kê số lượng CBCCVC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu của huyện (gọi là b);</p> <p>- Tỷ lệ = b/a</p>